**CA DAO NẺO VÀO LỊCH SỬ**
**CHƯƠNG I, ĐOẠN 2**

# THỜI KỲ BẮC THUỘC
# 111 TTL–931 STL

**ĐÀO ĐỨC CHƯƠNG**

Kiến Đức lên ngôi, xưng là Triệu Dương Vương, làm vua chừng một năm, bị Hán Vũ Đế sai Phục Ba Tướng Quân đem 5 đạo binh đánh chiếm Nam Việt. Nhà Hán cải tên Nam Việt là Giao Chỉ Bộ, chia làm 9 quận: Nam Hải (Quảng Đông), Thương Ngô (Quảng Tây), Uất Lâm (Quảng Tây), Hợp Phố (Quảng Đông), các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam (gồm Bắc Việt và các tỉnh Bắc Trung Việt), Châu Nhai (đảo Hải Nam), Đạm Nhĩ (đảo Hải Nam); đặt quan Thái thú cai trị như các châu quận của Tàu.

Từ năm 111 trước Tây lịch đến năm 931 sau Tây lịch, trải qua hơn một nghìn năm, nước ta nhiều lần bị các triều đại phương Bắc đô hộ, xen kẽ những giai đoạn giành được quyền tự chủ qua các cuộc khởi nghĩa của dân tộc.

## I - BẮC THUỘC LẦN THỨ NHẤT (111 TTL–39 STL)

Từ khi nhà Hán thôn tính Nam Việt năm 111 trước Tây lịch, chính quyền phương Bắc từng bước thiết lập và củng cố bộ máy cai trị trên đất nước ta. Đến thời Đông Hán (25–220), chính sách cai trị hà khắc cùng sự áp chế đối với tầng lớp Lạc tướng bản địa đã làm gia tăng mâu thuẫn giữa chính quyền đô hộ với dân chúng.

Đời Hán Quang Vũ Đế, năm Giáp Ngọ (tức năm 34 sau TL), niên hiệu Kiến Võ thứ 10, Tô Định (Su Ding) sang làm Thái thú quận Giao Chỉ (交趾). Theo sử liệu Việt Nam, Tô Định là viên quan cai trị tàn bạo, khiến dân chúng oán hận.

Viên Thái thú này tiếp tục thi hành chính sách cai trị và đồng hóa của nhà Hán, đồng thời siết chặt sự kiểm soát và gia tăng áp chế đối với tầng lớp Lạc tướng bản địa, nhằm củng cố quyền thống trị trên đất Việt. Tình trạng ấy khiến mâu thuẫn giữa chính quyền đô hộ với dân chúng ngày càng sâu sắc. Tô Định đã giết Thi Sách [1], con trai của Lạc tướng đất Chu Diên và là chồng của Trưng Trắc. Sự kiện ấy góp phần thúc đẩy cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng.

Nặng lòng thù nhà, nợ nước, Trưng Trắc (徵 側; ?–43) cùng em là Trưng Nhị (徵 貳; ?–43) phất cờ khởi nghĩa chống chính quyền đô hộ nhà Đông Hán. Cuộc khởi nghĩa được đông đảo nhân dân hưởng ứng, trong đó có nhiều nữ tướng được lưu truyền trong sử sách và truyền thuyết, như Lê Chân (黎 真; ?–43), Bát Nàn, Thiều Hoa, Nguyễn Đào Nương, Thánh Thiện...

*Anh ơi chớ có nóng lòng,*
*Chúng ta cùng đến Châu Phong* [2] *gặp Bà.*



*H 1: Lời thề của Hai Bà Trưng,*
*trưng bày tại Hạ Lôi xã Mê Linh*
*(Ảnh từ Google)* [3]

**1 - Trưng Nữ Vương:**

Theo tài liệu được dẫn, ngày mồng 6 tháng Giêng năm Canh Tý (40 sau Tây lịch), Bà Trưng hội quân làm lễ tế cờ ở bãi Trường Sa, Bạch Hạc (Vĩnh Yên, nay là Vĩnh Phúc) tuyên thệ 4 điều:

*Một xin rửa sạch nước thù,*
*Hai xin nối lại nghiệp xưa họ Hùng,*
*Ba kẻo oan ức lòng chồng,*
*Bốn xin vẹn vẹn chút công lệnh này* [4].

Và sau khi thiết lập xong đại bản doanh ở Nam Nguyên (Hát Môn, tức cửa sông Hát, là sông Đáy bây giờ); tháng 3 năm 40, Hai Bà cưỡi voi tự cầm quân tiến đánh thành Liên Lâu (có sách chép là Liên Châu, hay Luy Lâu), thủ phủ của quận Giao Chỉ (đời Tam Quốc đổi là Giao Châu), nơi Tô Định đóng quân:

*Chị em nặng một lời nguyền,*
*Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân* [5].

Các quận Cửu Chân (九 真), Nhật Nam (日 南) và Hợp Phố (合 浦) đều hưởng ứng:

*Anh ơi đợi em đi cùng,*
*Em đang chuẩn bị theo chung Hai Bà.*

Quân của Hai Bà trong khí thế hào hùng, nhanh chóng chiếm 65 thành trì, Tô Định phải tháo chạy về quận Nam Hải, *Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca* chép:

*Ngàn Tây* [6] *nổi áng phong trần,*
*Ầm ầm binh mã xuống gần Long Biên* [7].
*Hồng quần* [8] *nhẹ bước chinh yên,*
*Đuổi ngay Tô Định dẹp tan biên thành* [9].

Trưng Trắc lên ngôi, xưng Trưng Nữ Vương, đóng đô ở Mê Linh, khôi phục quyền tự chủ cho đất nước. Từ năm 40 đến năm 43, Hai Bà Trưng khôi phục và duy trì quyền tự chủ trong khoảng ba năm, cho đến khi thất bại trước quân Đông Hán.

Công đức của Trưng Vương (徵王) cùng Hai Bà Trưng được nhân dân đời sau truyền tụng:

*Cự An thì có Thành Dền* [10],
*Hạ Lôi* [11] *thì có ngôi đền thờ Vua.*
*Lạc Hồng xây đắp ngàn xưa,*
*Hai Bà công đức ngàn thu còn truyền.*



*H 2: Đền Hai Bà Trưng ở Hạ Lôi, Vĩnh Phúc*

Hàng năm, lễ hội truyền thống, tưởng nhớ ngày Hai Bà gieo mình xuống sông Hát Giang tử tiết. Đó là ngày mồng Sáu tháng Hai năm Quý Mão (tức năm 43 Tây lịch):

*Có về xem hội Hạ Lôi*
*Tháng Hai, mồng Sáu cho tôi đi cùng.*
*Kiệu Bà đi trước kiệu Ông,*
*Nữ binh hộ giá khăn hồng, hài hoa.*



*H 3: Đền Hai Bà Trưng ở Hà Nội.*
*(Ảnh: Nguyễn Huy Trực, 1991)*

## II - BẮC THUỘC LẦN THỨ HAI

Từ năm 43 đến 544 nước ta bị Tàu tái lập nền đô hộ bởi các triều đại Đông Hán, Đông Ngô, Tấn, Nam Triều (Tống, Tề, Lương, Trần kế tiếp nhau). Người chống lại ách thống trị phương Bắc vẫn là một trang nữ lưu vùng lên phất cờ khởi nghĩa:

**1 - Bà Triệu:**

Dưới thời Đông Ngô (222–280), năm Mậu Tuất (248), ở quận Cửu Chân (nay thuộc vùng núi Quan Yên, miền Định Công, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa), có Triệu Thị Trinh (趙 氏 貞; 226–248), lúc 20 tuổi [12], chiêu mộ được hơn 1000 thủ hạ. Người anh là Triệu Quốc Đạt (趙 國 達) thấy thế bèn khuyên em nên lấy chồng. Bà khẳng khái nói:

"*Tôi muốn cỡi cơn gió mạnh, đạp đường sóng dữ, chém cá tràng kình ở bể Đông, quét sạch bờ cõi, để cứu dân ra khỏi nơi đắm đuối, chứ không thèm bắt chước người đời cúi đầu cong lưng để làm tì thiếp người ta.*" [13].

Sau bà cùng anh dựng cờ khởi nghĩa. Ra trận, bà Triệu mặc áo giáp vàng, cưỡi voi, xưng Nụy Kiều Tướng Quân [14] đánh thắng nhiều trận.

*Đầu voi phất ngọn cờ vàng,*
*Sơn thôn mấy cõi chiến trường xông pha* [15].



*H 4: Hồ Nước trong khu đền Bà Triệu.*

Thứ sử Giao Châu của Đông Ngô là Lục Dận (Lu Min) đem đại binh đánh dẹp, bà chống cự mãnh liệt. Tương truyền, giặc Ngô khiếp uy dũng của Bà, có câu:

*Hoành qua đương hổ dị,*
*Đối diện Bà Vương nan.*

Sách *Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam* dịch:

*Múa giáo đánh cọp dễ,*
*Đối mặt Bà Vương khó.*

Cuộc khởi nghĩa, khí thế còn vang vọng trong ca dao:

*Ru con, con ngủ cho lành,*
*Để mẹ gánh nước rửa bành cho voi.*
*Muốn coi lên núi mà coi,*
*Coi bà Triệu tướng cưỡi voi đánh cồng.*

Nhưng vì quân ít, thế cô, bà Triệu cầm cự được 6 tháng, với những trận ác liệt cuối cùng ở Thống Bình (tức Hậu Lộc) bà chạy đến xã Bồ Điền (tức Phú Điền) thì tự tử, lúc 23 tuổi ta.

*Ai về Hậu Lộc Phú Điền* [16],
*Nhớ đây bà Triệu trận tiền xung phong* [17].

Ngày nay, ở vùng Thiệu Yên còn lưu truyền chuyện "*Đá biết nói*" là lời rao truyền của thần linh trên núi Quan Yên, và truyện "*Bà Triệu thu phục con voi trắng một ngà*" qua câu hát:

*Có bà Triệu tướng,*
*Vâng lệnh trời ra,*
*Trị voi một ngà,*
*Dựng cờ mở nước.*
*Lệnh truyền sau trước,*
*Theo gót Bà Vương...*



*H 5: Cổng Tam Quan đền Bà Triệu*
*trên núi Tùng ở Phú Điền.*

**2 - Lý Nam Đế:**

Sau nhiều thế kỷ chịu ách đô hộ phương Bắc, năm 542, Lý Bí (李 賁), thường gọi là Lý Bôn, quê ở Thái Bình, khởi nghĩa chống nhà Lương. Đến năm 544, ông lên ngôi hoàng đế, xưng Lý Nam Đế (李 南 帝), đặt quốc hiệu Vạn Xuân (萬 春) [18], niên hiệu Thiên Đức (天 德) [19], mở đầu thời kỳ tự chủ của nhà Tiền Lý.

Tuy nhiên, quân nhà Lương tiếp tục tiến công, khiến cuộc chiến bảo vệ nền độc lập còn kéo dài nhiều năm.

*Nước lã mà vã nên hồ,*
*Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan.*

**III - BẮC THUỘC LẦN THỨ BA**

Từ năm 603, nhà Tùy (Sui) tái lập ách đô hộ; nhà Đường (Tang) tiếp tục cai trị từ đầu thế kỷ VII. Sau khi nhà Đường sụp đổ năm 907, tình hình chính trị ở phương Bắc biến động; nhà Nam Hán được thành lập năm 917 và đem quân xâm chiếm nước ta. Năm 931, Dương Đình Nghệ đánh đuổi quân Nam Hán, giành lại quyền tự chủ và dứt được Thời kỳ Bắc Thuộc [20].

Thời đại Bắc Thuộc, nhiều quan Thái thú tàn bạo nhưng chưa có triều đại nào dùng chính sách cai trị quá khắc nghiệt như nhà Đường. Ca dao đã phản ánh ách thống trị tàn ác, không chút tình người:

*Cóc kêu dưới vũng tre ngâm,*
*Cóc kêu mặc cóc, tre dầm mặc tre.*

Dân ta suốt đời làm nô dịch cho các cấp trong chính quyền đô hộ:

*Thương thay thân phận con rùa*
*Trên đình hạc cõi, dưới chùa đội bia!*

Năm 679, nhà Đường lập An Nam Đô Hộ Phủ (sử Tàu gọi nước ta là An Nam bắt đầu từ ấy) để kiểm soát chặt chẽ hơn. Một bài hát chầu văn phản ánh sự kiện này:

*Nhớ khi nội thuộc Đường triều,*
*Giang sơn cố quốc nhiều điều ghê gai.*
*Sâu quả vải vì ai vạch lá,*
*Ngựa hồng trần kể đã héo hon…*

Nhưng chính sự hà khắc lại có nhiều cuộc nổi dậy chống áp bức như: Lý Tự Tiên (李 嗣 先) năm 687, Đinh Kiến (丁 建) năm 687, Mai Hắc Đế (梅 黑 帝) năm 722, Phùng Hưng (馮 興) năm 791), Dương Thanh (揚 聲) năm 819, Khúc Thừa Dụ (曲 承 裕) năm 905.

- Điển hình là cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan (梅 叔 鸞), xưng Mai Hắc Đế, vào năm Nhâm Tuất (722), đời Đường Huyền Tông (Tang Xuan Zong), niên hiệu Khai Nguyên thứ 10, ca dao truyền lại:

*Sa Nam trên chợ dưới đò,*
*Nơi đây Hắc Đế kéo cờ dựng binh.*

Mai Hắc Đế đặt căn cứ chính ở Sa Nam, bản doanh tại núi Đụn tức ngọn Hùng Lĩnh, phía Bắc huyện lỵ Nam Đàn (Nghệ An) và phía giáp sông Lam có thành Vạn An.



*H 6: Đền Mai Hắc Đế tại xã Vân Diên, Nam Đàn, Nghệ An. (Ảnh tài liệu xưa)*

- Khoảng năm Kỷ Tỵ (789), Phùng Hưng (馮 興, 761–802) người làng Đường Lâm, huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây; cùng em là Phùng Hải nổi lên chống chính sách cai trị hà khắc của Nhà Đường. Năm 791, khởi nghĩa thành công, ông được suy tôn là Bố Cái Đại Vương (布 蓋 大 王). Năm 802, ông mất [21]. Nhà Đường trở lại đô hộ như cũ. Bài *Vè Phùng Hưng* có đoạn:

*Ở Đường Lâm, Phúc Thọ* [22]
*Thuở ấy có Phùng Hưng,*
*Là xứng bậc anh hùng,*
*Thấu nỗi lòng trăm họ.*
*Trời cho thừa sức khỏe,*
*Bẻ gãy cặp sừng trâu.*
*Thêm tài kỹ nhiệm mầu,*
*Gồm thâu môn võ nghệ.*
*Ông lĩnh coi phủ trị*
*Tự xưng là Đô Quân…*



*H 7: Đền thờ Phùng Hưng ở Cam Lâm, Đường Lâm* [23]
*(Ảnh: Ngokhong, vi.wikipedia)*

## V - LỜI KẾT

Dù phải trải qua hơn một nghìn năm dưới ách đô hộ của các triều đại phương Bắc và chịu sức ép từ những chính sách đồng hóa, dân tộc ta vẫn bảo tồn được bản sắc văn hóa, đồng thời thể hiện tinh thần bất khuất qua nhiều cuộc khởi nghĩa. Tuy nhiều cuộc khởi nghĩa chỉ giành được quyền tự chủ trong một thời gian ngắn, những cuộc đấu tranh ấy vẫn góp phần vào quá trình khôi phục nền tự chủ, mở đường cho kỷ nguyên độc lập lâu dài.

Đáng chú ý, trong những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu thời Bắc thuộc, Hai Bà Trưng năm Canh Tý (năm 40 sau TL) và Bà Triệu năm Mậu Tuất (năm 248 sau TL) là hai hình tượng nữ anh hùng nổi bật, thể hiện tinh thần chống ách đô hộ và ý chí tự chủ của dân tộc ta.

Sử gia Lê Văn Hưu (黎 文 休) đời Trần, trong bộ *Đại Việt Sử Ký* hoàn thành năm 1272, đã nhận định: *"Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương."* [24].

**Còn tiếp**

**ĐÀO ĐỨC CHƯƠNG**

## GHI CHÚ

[1] Vấn đề tên gọi chồng của Bà Trưng Trắc, có nhiều sách chép khác nhau:

a/ Viết là Thi Sách (詩 索), phần lớn các sách, tiêu biểu như: *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, bản dịch, Tập I, trang 156; Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, trang 47; Hoàng Cơ Thụy, *Việt Sử Khảo Luận*, trang 152; *Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca*, Hoàng Xuân Hãn tựa và dẫn, trang 75; Diên Hương, *Thành Ngữ Điển Tích*, trang 427; Trịnh Vân Thanh, *Thành Ngữ Điển Tích Danh Nhân Từ Điển*, Quyển II, trang 1405; Trần Độ chủ biên, *Văn Hóa Việt Nam*, trang 150; Đinh Xuân Lâm và Trương Hữu Quýnh chủ biên, *Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam*, trang 479.

b/ Viết là Đặng Thi Sách (鄧 詩 索), có Phạm Văn Sơn, trong 3 quyển: *Việt Sử Toàn Thư*, trang 107; *Việt Sử Tân Biên*, Quyển I, trang 163; *Quân Lực Việt Nam Chống Bắc Xâm và Nam Tiến*, Quyển II, trang 20; Nguyễn Huyền Anh, *Việt Nam Danh Nhân Từ Điển*, sđd trang 530: "Thi Sách: Có nơi chép là họ Đặng; là chồng bà Trưng Trắc"; Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế, *Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam*, sđd trang 832: "Sách *Trưng Vương Lịch Sử* của Hoàng Thúc Hội chép là Đặng Thi Sách."; *Đại Việt Sử Lược*, Quyển I, bản dịch, trang 8, chép là Thi Sách, nhưng có ghi chú: "Thi Sách là danh sĩ Giao Châu, họ Đặng..."

c/ Viết là Thi (詩), trong *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, bản dịch, Tập I, trang 114: chép là Thi sách nhưng có thêm ghi chú: "Trong *Thủy Kinh Chú*, Quyển 37, tờ 62, chép chồng bà Trưng tên là Thi: '...Chu Diên lạc tướng tử danh Thi, sách Mi Linh lạc tướng nữ danh Trưng Trắc vi thê...': Con Lạc tướng Chu Diên, tên là Thi, hỏi lấy (sách) con gái Lạc tướng ở Mi Linh, tên là Trưng Trắc, làm vợ."

[2] Châu Phong: thuộc tỉnh Vĩnh Yên, ngày 6-11-1996 Vĩnh Yên và Phúc Yên hợp nhất thành tỉnh Vĩnh Phúc.

[3] Sưu tầm từ Google, các hình mang số 1, 2, 4, 5, 6.

[4] Nguyễn Nghĩa Dân; *Lòng Yêu Nước Trong Văn Học Dân Gian Việt Nam* (Hà Nội, nxb Hội Nhà Văn, 2001); trang 192. Ca dao cũng chép bốn điều tuyên thệ của Bà Trưng Trắc: Thứ nhất, thề giành lại nền độc lập để rửa sạch mối hận nước ta bị Nhà Hán đô hộ. Thứ hai, thề khôi phục nghiệp lớn cho họ Hồng Bàng (thân mẫu bà Trưng là Bà Man Thiện, húy Trần Thị Đoan, dòng dõi Hùng Vương). Thứ ba, thề trả thù cho chồng là Thi Sách bị Tô Định giết. Thứ tư, thề gả em gái là Trưng Nhị cho đấng trượng phu nào có công lớn nhất trong việc khôi phục.

[5] Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái; *Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca*; trang 74.

[6] Ngàn Tây: núi rừng ở phương Tây, tức Sơn Tây (ý nói đất Châu Phong thuộc tỉnh Sơn Tây xưa cũ). Đời Hán thuộc quận Giao Chỉ, đời Ngụy là quận Tân Hưng, đời Tấn thuộc châu Tân Xương, đời Tùy là Phong Châu, từ đời Nhà Đinh đổi là châu Quốc Oai. Thời Minh đô hộ, châu Quốc Oai thuộc phủ Giao Châu.

Đến cuối thế kỷ XV, cải danh là Sơn Tây; và sau nhiều lần thay đổi, năm 1990 Sơn Tây sáp nhập với Hà Đông thành tỉnh Hà Tây.

[7] Long Biên: trị sở Giao Châu ở vùng Thuận Thành, không phải Long Biên ở Hà Nội.

[8] Hồng quần: ngày xưa bàn bà thường mặc quần đỏ, nên từ này dành cho phái nữ.

[9] Biên thành: đồn lũy ở biên giới.

[10] Thành Dền ở làng Cự An, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc; tương truyền là thành của Hai Bà Trưng.

[11] Làng Hạ Lôi thuộc huyện Mê Linh, quận Giao Chỉ (thời Bắc thuộc); sau thuộc tổng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, phủ Tam Đới, trấn Sơn Tây (rồi tỉnh Phúc Yên năm 1905); nay làng Hạ Lôi thuộc xã Mê Linh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc (1996), quê hương của Hai Bà Trưng. Nơi đây có thành và đền thờ Hai Bà, hiện dấu vết thành vẫn còn, rộng hơn 100 mẫu Bắc Bộ (36 ha) chiều dài có chỗ hơn 1700 m, chiều ngang nơi rộng nhất 500 m (theo Đinh Xuân Vịnh, *Sổ Tay Địa Danh Việt Nam*, trang 336).

[12] Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, trang 52, chép tên bà Triệu là "Triệu Thị Chinh" và chú thích "*Bà Triệu, các kỳ xuất bản trước để là Triệu Ẩu. Nay xét ra nên để là Triệu Thị Chinh.*" *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, bản dịch, Tập I, trang 167 và Hoàng Cơ Thụy, *Việt Sử Khảo Luận*, Cuốn 1, trang 140 đều chép là "Triệu Ẩu." Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Tân Biên*, Quyển I, trang 205, chép là "Triệu Thị Trinh."

Xét ra: - Triệu Thị Trinh (趙 氏 貞): cách đọc theo âm Hán Việt tiêu chuẩn.

- Triệu Thị Chinh (趙 氏 貞): cách ghi tên được Trần Trọng Kim sử dụng trong *Việt Nam Sử Lược*.

13] Trần Trọng Kim; sđd; trang 53.

[14] Chép là "Nụy Kiều" có: Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, trang 53; Hoàng Cơ Thụy, *Việt Sử Khảo Luận*, Cuốn I, trang 57. Các sách chép là "Nhụy Kiều" có: Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Toàn Thư*, trang 129; Trịnh Vân Thanh, *Thành Ngữ và Điển Tích Danh Nhân Từ Điển*, Quyển II, trang 1392; Nguyễn Q. Thắng, *Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam*, trang 905; Nguyễn Huyền Anh, *Việt Nam Danh Nhân Từ Điển*, trang 593.

[15] Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái; *Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca*; trang 81.

[16] Làng Phú Điền (trước là Bồ Điền) thuộc xã Phú Điền, tổng Đại Lý, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Huyện này nguyên có tên là Thống Bình, thời Minh thuộc (1407–1428) đổi là huyện Thống Minh, niên hiệu Quang Thuận (1460–1469) đổi là huyện Thuận Hựu, đời Lê Chân Tông (1643–1649) đổi là huyện Thuận Lộc.

Năm Minh Mạng thứ 2 (1821) đổi là Hậu Lộc. Ở xã Phú Điền còn có đền thờ bà Triệu, nay vẫn còn.

[17] Trích trên mạng: cadaotucngu.com

[18] Vạn Xuân (萬 春) từ 544–602, tồn tại 58 năm, gồm Lý Nam Đế, Triệu Việt Vương và Lý Phật Tử. Thời gian tự chủ này nằm giữa lần Bắc thuộc thứ hai và ba

[19] Nguyễn Khắc Thuần; *Thế Thứ Các Triều Vua Việt Nam* (Sài Gòn, nxb Giáo Dục, 1996); trang 31, chép là "Đại Đức" nhưng cũng thừa nhận trong thư tịch cổ có chữ "Thiên Đức".

[20] Thời đại tự chủ của nước ta phải tính từ năm Tân Mão (931) Dương Diên Nghệ đánh đuổi quân Nam Hán, vì từ năm ấy cho đến lúc Ngô Quyền xưng vương (939), nước ta tuy có nội loạn nhưng không bị ngoai bang đô hộ.

[21] Tiểu sử Phùng Hưng chép trong bài đã căn cứ vào hai tài liệu: Nguyễn Q. Thắng – Nguyễn Bá Thế, *Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam* (nxb Khoa Học Xã Hội, 1992), trang 810; Trần Độ (chủ biên), *Văn Hóa Việt Nam* (Hà Nội, Ban Văn Hóa Văn Nghệ Trung Uơng, 1989), trang 154. Nhưng theo Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, trang 65; và Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Tân Biên*, Quyển I, trang 224, lại chép là: Năm 791, Phùng Hưng chiếm được La Thành và phủ trị, nhưng chỉ giữ được vài tháng thì ông bị bệnh và mất. Con là Phùng An, liệu thế chống không nổi, xin hàng.

[22] Phúc Thọ: Nguyên là Phúc Lộc, đời Nguyễn đổi là Phúc Thọ.

[23] Đền thờ Phùng Hưng dựng năm 1390, tại Đường Lâm, cách Hà Nội 43 km rưỡi. Đường Lâm nổi tiếng là một ấp có hai vua: quê hương của Phùng Hưng, có đền thờ (còn lăng ở đầu phố Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội); Ngô Quyền, có đền và lăng nhìn ra núi Tản Viên (Ba Vì). Đường Lâm, cũng là quê hương bà Man Thiện (thân mẫu của Hai Bà Trưng), có mộ và miếu thờ; nguyên thuộc đất Châu Phong cũ, sau là làng Đường Lâm tên tục Kẻ Mía (vì địa phương này có giống mía đen), thuộc huyện Phúc Lộc, phủ Quảng Oai, trấn Sơn Tây. Đời Minh Mạng, cải tổ hành chánh, tên huyện đổi thành Phúc Thọ thuộc tỉnh Sơn Tây; năm 1886 vì kỵ húy vua Đồng Khánh, tên làng đổi là Cam Lâm. Nay đền thờ Phùng Hưng thuộc thôn Cam Lâm, xã Đường Lâm, huyện Ba Vì. Rồi xã Đường Lâm lại tách ra nhập vào thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây; và khoảng tháng 7 năm 2007 Sơn Tây được nâng cấp thành phố, thuộc tỉnh Hà Tây; và ngày 17-11-2008 Sơn Tây trở lại cấp thị xã.

[24] Quốc Sử Viện Triều Lê; *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, kỷ Trưng Nữ Vương, Ngô Đức Thọ dịch, Tập 1 (Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1993); trang 156–157.

Bảng nhãn Lê Văn Hưu, hoàn thành bộ *Đại Việt Sử Ký* vào năm 1272, đời Trần Thánh Tông (1258–1278). Rất tiếc bộ sách này nay không còn, nhưng nhờ nó

mà sử gia Ngô Sĩ Liên sống vào thế kỷ XV, đã căn cứ vào để soạn bộ *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, và chép nguyên văn những lời bình sử của Lê Văn Hưu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO
## (Thư mục Chương I, gồm 6 đoạn, từ Đ1 đến Đ6)


01/ BẢO ĐỊNH GIANG và các tgk; *Ca Dao Dân Ca Nam Bộ*; Sài Gòn, nxb TP/HCM, 1984.

02/ CHU THIÊN và các tgk; *Thơ Văn Yêu Nước Nửa Sau Thế Kỷ XIX (1858–1900)*; Hà Nội, nxb Văn Học, 1970.

03/ DƯƠNG THỊ THE - PHẠM THỊ THOA*; Tên Làng Xã Việt Nam* Đầu Thế Kỷ XIX; Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1981.

04/ ĐÀO PHƯƠNG BÌNH và các tgk; *Thơ Văn Lý Trần*, Tập I; Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1977.

05/ ĐÀO VĂN và 2 tgk biên soạn; *Thơ Ca Yêu Nước và Cách Mạng*, Tập 1; Ty Văn Hóa và Thông Tin Nghĩa Bình xuất bản, 1981.

06/ ĐÀO VĂN A – CAO VĂN CHƯ; *Văn Học Dân Gian Nghĩa Bình*; Sở Văn Hóa và Thông Tin Nghĩa Bình xuất bản, 1986.

07/ ĐINH XUÂN LÂM – TRƯƠNG HỮU QUYNH chủ biên; *Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam*; Sài Gòn, nxb Giáo Dục (chi nhánh phía Nam), 2000.

08/ ĐINH XUÂN VỊNH, *Sổ Tay Địa Danh Việt Nam*; Hà Nội, nxb Lao Động, 1996.

09/ HOÀNG CHƯƠNG – NGUYỄN CÓ; *Bài Chòi Dân Ca Bình Định*; không đề nơi xb, nxb Sân Khấu, 1997.

10/ HOÀNG CƠ THỤY; *Việt Sử Khảo Luận*, Cuốn I; Paris, nxb Nam Á, 2002.

11/ HOÀNG NGỌC PHÁCH - KIỀU THU HOẠCH; *Giai Thoại Văn Học Việt Nam*; Hà Nội, nxb Văn Học, 1988.

12/ HUỲNH LÝ chủ biên; *Hợp Tuyển Thơ Văn Việt Nam* (1858–1920); Hà Nội, nxb Văn Học, 1984.

13/ KHÔNG ĐỀ TÊN TÁC GIẢ; *Giai Thoại Văn Nghệ Dân Gian Việt Nam*; Hà Nội, Hội Văn Nghệ Dân Gian Việt Nam xuất bản, 1986.

14/ KIM VŨ tuyển dịch; *Việt Nam Những Áng Thơ Tuyệt Tác*; song ngữ Việt Anh; dịch giả xuất bản, 2003.

15/ LÊ NĂNG HIỂN; *Ba Chiến Thắng Bạch Đằng Giang*, Sách song ngữ Việt Anh; Hà Nội, nxb Văn Hóa – Thông Tin, 2004.

16/ LÊ NGÔ CÁT và PHẠM ĐÌNH TOÁI; *Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca*, Hoàng Xuân Hãn đề tựa và dẫn; tái bản ở Hải ngoại, không đề chi tiết về xuất bản.

17/ LÊ QUÝ ĐÔN; *Đại Việt Thông Sử*, Trúc Viên Lê Mạnh Liêu dịch, Nguyễn Khắc Thuần hiệu đính và chú thích; nxb Đồng Tháp, 1993.

18/ LÊ TẮC; *An Nam Chí Lược*; Ủy Ban Phiên Dịch Sử Liệu Việt Nam của Viện Đại Học Huế dịch (1960); Huế, nxb Thuận Hóa tái bản, 2002.

19/ LỄ TẦN NGUYỄN NHƯỢC THỊ BÍCH; *Hạnh Thục Ca*; Trần Trọng Kim phiên dịch và chú thích; Sài Gòn, nxb Tân Việt, không đề năm.

20/ NGÔ VĨ LIÊN; *Tên Làng Xã Và Địa Dư Các Tỉnh Bắc Kỳ*; Hà Nội, nxb Văn Hóa Thông Tin, 1999.

21/ NGUYỄN ĐỔNG CHI chủ biên; *Địa Chí Văn Hóa Dân Gian Nghệ Tĩnh*; Vinh, nxb Nghệ An, 1995.

22/ . . . . . ; *Việt Nam Cổ Văn Học Sử*; Hà Nội, Hàn Thuyên xuất bản, 1942.

23/ NGUYỄN HUYỀN ANH; *Việt Nam Danh Nhân Từ Điển*, in lần thứ ba; Sài Gòn, nxb Khai Trí, 1972.

24/ NGUYỄN KHẮC THUẦN; *Thế Thứ Các Triều Vua Việt Nam*; Sài Gòn, nxb Giáo Dục, 1996.

25/ NGUYỄN NGHĨA DÂN; *Lòng Yêu Nước Trong Văn Học Dân Gian Việt Nam*; Hà Nội, Hội Nhà Văn xuất bản, 2001.

26/ NGUYỄN QUẢNG TUÂN; *Ca Trù Thú Xưa Tao Nhã*; Sài Gòn, nxb Văn Học (chi nhánh), 2003.

27/ NGUYỄN Q. THẮNG – NGUYỄN BÁ THẾ; *Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam*; Sài Gòn, nxb Khoa Học Xã Hội, 1992.

28/ NGUYỄN TẤN LONG – PHAN CANH; *Thi Ca Bình Dân*, ba tập; không đề nơi xb, nxb Văn Học, 1994.

29/ NGUYỄN TRÃI; *Lam Sơn Thực Lục*, Lê Thái Tổ đề tựa, hoàn thành 1431, Mạc Bảo Thần dịch; Sài Gòn, nxb Tân Việt tái bản lần thứ ba, 1956.

30/ NGUYỄN TRÚC PHƯỢNG; *Văn Học Bình Dân*; Sài Gòn, Sống Mới xuất bản, 1964.

31/ NGUYỄN VĂN MẠI; *Việt Nam Phong Sử*, bản dịch của Tạ Quang Phát; Sài Gòn, Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn Hóa xuất bản, 1972.

32/ NGUYỄN XUÂN KÍNH, PHAN ĐĂNG NHẬT và các tgk; *Kho Tàng Ca Dao Người Việt*, 2 tập; Sài Gòn, nxb Văn Hóa Thông Tin, 2001.

33/ NGUYỄN XUÂN NHÂN; *Văn Học Dân Gian Tây Sơn*; Sài Gòn, nxb Trẻ, 1999.

34/ NHẤT THANH, VŨ VĂN KHIẾU; *Đất Lề Quê Thói*; Glendale, CA, Đại Nam tái bản, không đề năm.

35/ ÔN NHƯ NGUYỄN VĂN NGỌC sưu tập; *Tục Ngữ Phong Dao*, 2 tập; Hà Nội, Vĩnh Hưng Long thư quán,1928; tái bản ở Hải ngoại, Garden Grove (CA), nhà sách Tú Quỳnh, không đề năm.

36/ PHẠM ĐAN QUẾ; *Giai Thoại Và Sấm Ký Trạng Trình*; không đề nơi xb, nxb Đại Việt, 1994.

37/ PHẠM NGÔ MINH - LÊ DUY ANH; *Nhân Vật Họ Lê Trong Lịch Sử Việt Nam*; nxb Đà Nẵng, 2001.

38/ PHẠM VĂN SƠN; *Việt Sử Tân Biên*, 7 quyển; Sài gòn, tác giả xuất bản, 1958–1972.

39/ . . . . . ; *Việt Sử Toàn Thư*; (Sài Gòn, Thư Lâm Ấn Thư Quán xuất bản, 1960), Glendale (CA), Đại Nam tái bản, không đề năm.

40/ QUÁCH TẤN; *Nước Non Bình Định*; Sài Gòn, nxb Nam Cường, 1967

41/ SƯU TẦM ca dao từ dân gian và báo chí.

42/ QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN; *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, Tập I, nhóm Hoa Bằng biên dịch; Hà Nội, nxb Giáo Dục, 1998.

43/ QUỐC SỬ VIỆN TRIỀU LÊ; *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, bản Chính Hòa, khắc in năm 1697, 26 quyển; bản dịch ấn hành thành 4 tập: Ngô Đức Thọ dịch Tập 1, Hoàng Văn Lâu dịch Tập 2, Hoàng Văn Lâu và Ngô Thế Long dịch Tập 3, Tập 4 sao chụp nguyên văn chữ Nho; Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1993.

44/ THẠCH PHƯƠNG – NGÔ QUANG HIỂN; *Ca Dao Nam Trung Bộ*; Sài Gòn, nxb Khoa Học Xã Hội, 1994.

45/ THANH LÃNG; *Bảng Lược Đồ Văn Học Việt Nam*, 2 quyển; Sài Gòn, nxb Trình Bầy, 1967.

46/ TRANG MẠNG: cadaotucngu.com, Google, vi.wikipedia …

47/ TRẦN ĐỘ chủ biên; *Văn Hóa Việt Nam*; Hà Nội, Ban Văn Hóa Văn Nghệ Trung Ương xuất bản, 1989.

48/ TRẦN HOÀNG chủ biên; *Ca Dao – Dân Ca*. Văn Học Dân Gian Bình Thị Thiên; Huế, nxb Thuận Hóa, 1988.

49/ TRẦN TRỌNG KIM; *Việt Nam Sử Lược*, in lần thứ 7; Sài Gòn, nxb Tân Việt, 1964.

50/ TRỊNH VĂN THANH; *Thành Ngữ Điển Tích Danh Nhân Từ Điển*, Quyển II; Glendale (CA), Đại Nam tái bản, không đề năm.

51/ TRƯƠNG TỬU; *Kinh Thi Việt Nam*; Hà Nội, nxb Hàn Thuyên, 1940.

52/ VŨ DUNG – VŨ THÚY ANH – VŨ QUANG HÀO; *Ca Dao Trữ Tình Việt Nam*; không đề nơi xb, nxb Giáo Dục, 1998.

53/ VŨ ĐÌNH LIÊN chủ biên; *Hợp Tuyển Thơ Văn Việt Nam 1858–1930*; Hà Nội, nxb Văn Hóa, 1963.

54/ VŨ NGỌC PHAN; *Tục Ngữ Ca Dao Dân Ca Việt Nam*, in lần thứ 9; Sài Gòn, Hội Nghiên Cứu và Giảng Dạy Văn Học TP/HCM xuất bản, 1992.